

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

U. M. C.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp** Số 5300656602 ngày 13 tháng 1 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 1 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp vào ngày 18 tháng 9 năm 2018.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Đầu tư** Số 2486541018 ngày 21 tháng 6 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 23 tháng 10 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2021.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Bích	Trưởng ban
Ông Trần Văn Cương	Thành viên
Ông Phó Đức Tùng	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Đặng Tiến Đức	Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Đặng Tiến Đức	Giám đốc
-------------------	----------

#### Trụ sở chính

Lô KTB – 01, B28 Khu công nghiệp Tầng Loong, thị trấn Tầng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Báo cáo tài chính giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Tiến Đức  
Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Lào Cai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2022





## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phốt Pho Apatit Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cùng với các thuyết minh liên quan cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu chưa được soát xét.

**Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội**



Trần Hồng Kiên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0298-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3172  
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.035.622.440.135</b>	<b>582.123.148.786</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>4.004.854.629</b>	<b>49.420.648.588</b>
111	Tiền		4.004.854.629	49.420.648.588
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>505.000.000.000</b>	<b>240.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>4</b>	505.000.000.000	240.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>192.819.094.300</b>	<b>157.334.683.110</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>5</b>	174.094.857.248	146.206.121.273
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.571.828.689	2.559.097.413
136	Phải thu ngắn hạn khác	<b>6</b>	16.152.408.363	8.569.464.424
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>330.148.722.219</b>	<b>132.805.895.698</b>
141	Hàng tồn kho		330.148.722.219	132.805.895.698
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.649.768.987</b>	<b>2.561.921.390</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.080.133.586	1.432.006.983
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		2.569.635.401	1.129.914.407
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>409.059.396.068</b>	<b>423.622.740.362</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác		2.000.000.000	2.000.000.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>383.290.056.874</b>	<b>396.887.815.814</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	<b>8</b>	383.290.056.874	396.887.815.814
222	Nguyên giá		546.512.816.304	537.827.809.481
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(163.222.759.430)	(140.939.993.667)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>64.036.000</b>	<b>64.036.000</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		64.036.000	64.036.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>23.705.303.194</b>	<b>24.670.888.548</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	<b>9</b>	23.705.303.194	24.670.888.548
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.444.681.836.203</b>	<b>1.005.745.889.148</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>552.526.728.881</b>	<b>484.635.945.487</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>552.526.728.881</b>	<b>484.635.945.487</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	250.130.493.047	76.335.318.426
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	-	97.303.617.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	30.369.921.708	897.461.257
314	Phải trả người lao động		14.971.924.719	18.382.909.060
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	11.325.446.132	501.971.312
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	1.789.584.200	50.231.511.360
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	230.094.058.525	238.526.995.470
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	13.845.300.550	2.456.161.602
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>892.155.107.322</b>	<b>521.109.943.661</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>892.155.107.322</b>	<b>521.109.943.661</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	67.278.744.713	18.291.250.574
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	574.876.362.609	252.818.693.087
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		-	46.431.773.113
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		574.876.362.609	206.386.919.974
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.444.681.836.203</b>	<b>1.005.745.889.148</b>



Phạm Thị Thu Loan  
Người lập



Phạm Thị Bích Phương  
Kế toán trưởng



Đặng Tiến Đức  
Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND (Chưa soát xét)
01	Doanh thu bán hàng	1.697.400.320.223	730.487.549.238
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	21 1.697.400.320.223	730.487.549.238
11	Giá vốn hàng bán	22 (1.023.337.988.580)	(650.676.963.064)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	674.062.331.643	79.810.586.174
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23 34.580.052.297	8.329.611.447
22	Chi phí tài chính	24 (12.157.699.292)	(8.291.180.904)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(1.228.950.476)	(2.853.037.793)
25	Chi phí bán hàng	25 (86.124.733.087)	(32.535.701.224)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (5.205.454.136)	(7.081.469.487)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	605.154.497.425	40.231.846.006
31	Thu nhập khác	755.392.636	1.097.303.655
32	Chi phí khác	(755.392.636)	(1.496.620.857)
40	Lỗ khác	-	(399.317.202)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	605.154.497.425	39.832.528.804
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 (30.278.134.816)	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	574.876.362.609	39.832.528.804
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19(a) 21.615	1.498
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19(b) 21.615	1.498



Phạm Thị Thu Loan  
Người lập



Phạm Thị Bích Phương  
Kế toán trưởng



Đặng Tiến Đức  
Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 12 tháng 8 năm 2022


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND (Chưa soát xét)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	605.154.497.425	39.832.528.804
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	22.282.765.763	22.353.568.027
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.058.140.693	1.578.486.969
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(14.055.013.694)	-
06	Chi phí lãi vay	1.228.950.476	2.853.037.793
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>617.669.340.663</b>	<b>66.617.621.593</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(22.257.484.590)	36.393.381.685
10	Tăng hàng tồn kho	(197.342.826.521)	(23.309.034.735)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	284.582.445.106	(22.435.128.118)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.317.458.751	(208.410.521)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.239.630.878)	(3.408.961.195)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.442.060.000)	(2.372.508.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>680.287.242.531</b>	<b>51.276.960.709</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(8.685.006.823)	(599.142.908)
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng	(465.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.426.346	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(473.679.580.477)</b>	<b>(599.142.908)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu đi vay	332.655.736.060	426.498.546.685
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(344.679.423.962)	(452.628.993.512)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(240.000.000.000)	(25.000.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(252.023.687.902)</b>	<b>(51.130.446.827)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(45.416.025.848)</b>	<b>(452.629.026)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	49.420.648.588	1.936.075.677
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	231.889	(594.894)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4.004.854.629</b>	<b>1.482.851.757</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 30.

  
 Phạm Thị Thu Loan  
 Người lập

  
 Phạm Thị Bích Phương  
 Kế toán trưởng



  
 Đặng Tiến Đức  
 Giám đốc  
 Người đại diện theo pháp luật  
 Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300656602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 1 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp vào ngày 18 tháng 9 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã giao dịch cổ phiếu là PAT.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất phốt pho vàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 215 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 218 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đáo hạn.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	14 – 16 năm
Máy móc, thiết bị	8 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 7 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**2.12 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.12 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.16 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

**2.17 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa của Công ty.

**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.25 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 27); và
- Nợ tiềm tàng (Thuyết minh 33).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Tiền mặt	32.684.842	13.576.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.972.169.787	49.407.072.572
	<u>4.004.854.629</u>	<u>49.420.648.588</u>

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	505.000.000.000	240.000.000.000

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc từ 9 đến 12 tháng và lãi suất từ 4,9% đến 5,2% một năm (2021: 5,1% một năm).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Bên thứ ba	174.094.857.248	146.206.121.273

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Công ty Italmatch Chemicals S.P.A	171.013.920.000	-
Công ty UPL	-	97.330.990.080
Công ty Splendid International	-	25.103.232.000
Công ty Coromandel International	-	21.038.899.200

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty có giá trị tối thiểu là 120 tỷ Đồng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay với ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 120 tỷ Đồng) (Thuyết minh 15).



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Thuế xuất khẩu của hàng hóa chờ thông quan	-	6.696.583.530
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	15.739.271.227	1.684.257.533
Khác	413.137.136	188.623.361
	<u>16.152.408.363</u>	<u>8.569.464.424</u>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2022</b>		<b>31.12.2021</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	149.861.991.860	-	13.739.426.609	-
Công cụ, dụng cụ	1.378.236	-	2.917.650	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	27.349.545.829	-
Thành phẩm	180.285.352.123	-	91.714.005.610	-
	<u>330.148.722.219</u>	<u>-</u>	<u>132.805.895.698</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, hàng tồn kho của Công ty có giá trị tối thiểu là 120 tỷ Đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay với ngân hàng (31 tháng 12 năm 2021: 120 tỷ Đồng) (Thuyết minh 15).

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	298.622.691.576	210.735.379.932	27.965.018.354	504.719.619	537.827.809.481
Mua trong kỳ	-	5.814.636.453	2.870.370.370	-	8.685.006.823
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	298.622.691.576	216.550.016.385	30.835.388.724	504.719.619	546.512.816.304
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(58.881.888.622)	(65.950.313.519)	(15.918.432.158)	(189.359.368)	(140.939.993.667)
Khấu hao trong kỳ	(9.337.343.764)	(10.658.928.800)	(2.262.908.506)	(23.584.693)	(22.282.765.763)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(68.219.232.386)	(76.609.242.319)	(18.181.340.664)	(212.944.061)	(163.222.759.430)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	239.740.802.954	144.785.066.413	12.046.586.196	315.360.251	396.887.815.814
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	230.403.459.190	139.940.774.066	12.654.048.060	291.775.558	383.290.056.874

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.362.869.091 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.362.869.091 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí giải phóng mặt bằng khu đất thuê (*)	20.075.810.701	20.889.694.919
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.599.823.548	3.720.953.224
Công cụ, dụng cụ	29.668.945	60.240.405
	<u>23.705.303.194</u>	<u>24.670.888.548</u>

(\*) Đây là khoản chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng đất thuê, được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm phù hợp với thời gian của hợp đồng thuê đất.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	22.776.950.859	27.894.275.029
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	227.353.542.188	48.441.043.397
	<u>250.130.493.047</u>	<u>76.335.318.426</u>

(\*) Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Yunnan Chengjiang Xinyuan Economic Trade	5.997.522.689	-
Công ty TNHH Vận tải Thương mại PNT	5.096.618.178	5.760.375.445
Công ty TNHH Inox Việt Tín	2.389.366.199	958,708,300
Công ty CP Dịch vụ Năng lượng SBM - Chi nhánh Lào Cai	-	10.673.107.330
	<u>13.483.507.066</u>	<u>16.791.082.775</u>

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	-	97.303.617.000
Bao gồm:		
Công ty K.S. International	-	95.334.452.580
Khác	-	1.969.164.420
	<u>0</u>	<u>99.272.781.420</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	632.895.471	(632.895.471)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	473.142.170	(473.142.170)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	85.421.293.639	(85.421.293.639)	-
Thuế TNDN	-	30.278.134.816	-	30.278.134.816
Thuế TNCN	897.461.257	5.835.454.976	(6.641.129.341)	91.786.892
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<u>897.461.257</u>	<u>122.643.921.072</u>	<u>(93.171.460.621)</u>	<u>30.369.921.708</u>

## 13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí điện	8.038.790.244	-
Chi phí lãi vay phải trả	396.570.910	407.251.312
Khác	2.890.084.978	94.720.000
	<u>11.325.446.132</u>	<u>501.971.312</u>

## 14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 31(b))	-	50.000.000.000
Khác	1.789.584.200	231.511.360
	<u>1.789.584.200</u>	<u>50.231.511.360</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	198.744.361.830	211.835.554.072	(250.565.034.002)	2.761.561.838	162.776.443.738
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch					
• Vay ngắn hạn (ii)	-	66.488.425.668	-	829.189.119	67.317.614.787
• Chiết khấu LC	39.782.633.640	-	(39.782.633.640)	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	-	54.331.756.320	(54.331.756.320)	-	-
	<u>238.526.995.470</u>	<u>332.655.736.060</u>	<u>(344.679.423.962)</u>	<u>3.590.750.957</u>	<u>230.094.058.525</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
i	Ngân Hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Hà Nội	Hạn mức tín dụng là 10,2 triệu USD hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD.	162.776.443.738	1,2% - 1,55% /năm	Bổ sung vốn lưu động	- Bảo lãnh thanh toán của Công ty mẹ trị giá 244,8 tỷ Đồng; - Các khoản phải thu trị giá tối thiểu 120 tỷ Đồng (Thuyết minh 5); - Hàng tồn kho trị giá tối thiểu 120 tỷ Đồng (Thuyết minh 7).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 15 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau (tiếp theo):

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
ii	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Hạn mức tín dụng là 90 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD.	67.317.614.787	1,3 – 1,8% /năm	Bổ sung vốn lưu động	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mẹ trị giá 21 tỷ Đồng;</li> <li>- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn (công ty con trong cùng tập đoàn) trị giá 75 tỷ Đồng.</li> </ul>
<b>Tổng cộng</b>			<b>230.094.058.525</b>			

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.456.161.602	276.706.109
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 18)	13.831.198.948	4.551.963.493
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(2.442.060.000)	(2.372.508.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.845.300.550</u>	<u>2.456.161.602</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	12.750.422	51,00	12.750.422	51,00
Ông Đào Hữu Duy Anh	2.258.333	9,03	2.258.333	9,03
Ông Đào Hữu Huyền	1.921.666	7,69	1.921.666	7,69
Các cổ đông khác	8.069.579	32,28	8.069.579	32,28
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>25.000.000</u>	<u>100</u>	<u>25.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>25.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>25.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>25.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	250.000.000.000	2.085.381.375	67.189.605.805	319.274.987.180
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	256.386.919.974	256.386.919.974
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	16.205.869.199	(16.205.869.199)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.551.963.493)	(4.551.963.493)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	250.000.000.000	18.291.250.574	252.818.693.087	521.109.943.661
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	574.876.362.609	574.876.362.609
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	48.987.494.139	(48.987.494.139)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	(13.831.198.948)	(13.831.198.948)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	(190.000.000.000)	(190.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	250.000.000.000	67.278.744.713	574.876.362.609	892.155.107.322

(\*) Việc chia cổ tức của năm 2021 trong kỳ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

## a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)	574.876.362.609	39.832.528.804
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(34.492.581.757)	(2.389.951.728)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	540.383.780.852	37.442.577.076
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	21.615	1.498

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm nay được tạm tính theo tỷ lệ trích của năm trước.

## b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

## Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 11.415,5 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.022.209,51 Đô la Mỹ).

## 21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	113.904.451.142	8.986.360.057
Doanh thu bán thành phẩm	1.583.495.869.081	721.501.189.181
	1.697.400.320.223	730.487.549.238

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	98.318.915.101	6.104.675.744
Giá vốn của thành phẩm đã bán	925.019.073.479	644.572.287.320
	<u>1.023.337.988.580</u>	<u>650.676.963.064</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi	14.060.440.040	2.294.631
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	20.519.612.257	8.327.316.816
	<u>34.580.052.297</u>	<u>8.329.611.447</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí lãi vay	1.228.950.476	2.853.037.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.870.608.123	3.859.656.142
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.058.140.693	1.578.486.969
	<u>12.157.699.292</u>	<u>8.291.180.904</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí vận chuyển	77.846.256.146	28.814.748.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.087.313.521	3.591.753.000
Khác	2.191.163.420	129.199.517
	<u>86.124.733.087</u>	<u>32.535.701.224</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	3.341.632.509	3.386.850.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.040.361.372	1.277.787.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.902.438	1.801.008.003
Khác	452.557.817	615.823.251
	<u>5.205.454.136</u>	<u>7.081.469.487</u>

## 27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	605.154.497.425	39.832.528.804
Thuế tính ở thuế suất 20%	121.030.899.485	7.966.505.761
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	81.639.776	154.237.776
Thu nhập được miễn, giảm thuế (*)	(90.834.404.445)	(8.120.743.537)
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>30.278.134.816</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN – hiện hành	30.278.134.816	-
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>30.278.134.816</u>	<u>-</u>

(\*) Dự án sản xuất phốt pho vàng của Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

(\*\*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	660.791.044.791	402.850.151.172
Chi phí nhân viên	36.952.433.243	26.606.651.464
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.282.765.763	22.353.568.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.294.456.448	234.403.667.393
Chi phí khác	5.250.361.141	3.584.919.442
	<u>1.077.571.061.386</u>	<u>689.798.957.498</u>

## 29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)**

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chỉ phát sinh doanh thu từ bán hàng. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)**

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	5.706.186.886	1.691.694.133.337	1.697.400.320.223
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	-	-	8.685.006.823
	<u>5.706.186.886</u>	<u>1.691.694.133.337</u>	<u>1.697.400.320.223</u>
	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	8.986.360.057	721.501.189.181	730.487.549.238
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	-	-	599.142.908
	<u>8.986.360.057</u>	<u>721.501.189.181</u>	<u>730.487.549.238</u>

Công ty không trình bày tài sản và nợ phải trả trên báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam và không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo vị trí của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 202230 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Bù trừ công nợ phải trả người bán ngắn hạn với khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng)	200.000.000.000	-

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ tối hậu
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty mẹ
Công ty TNHH Văn Minh	Bên liên quan khác

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
<b>i) Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	22.766.042.371	9.554.922.481
<b>ii) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai</b>		
Mua nguyên vật liệu, vật tư, hàng hóa	689.386.921.504	224.553.283.825
Bán nguyên vật liệu, vật tư	958.114.159	5.687.389.466
Cổ tức được chia	96.903.207.200	-
Khác	755.392.636	1.097.303.655
<b>iii) Công ty TNHH Văn Minh</b>		
Mua vật tư, hàng hóa	153.183.064	104.560.050
<b>iv) Ông Đào Hữu Huyền</b>		
Cổ tức được chia	14.604.661.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
v) Ông Đào Hữu Duy Anh Cổ tức được chia	17.163.330.800	-
vi) <b>Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Ông Đào Hữu Huyền	41.000.000	27.000.000
Ông Đào Hữu Duy Anh	36.000.000	24.000.000
Ông Đặng Tiến Đức	718.826.346	767.962.371
Ông Phạm Văn Hùng	36.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hùng Cường	345.273.845	375.400.961
Bà Phạm Thị Bích	30.000.000	18.000.000
Ông Trần Văn Cương	20.000.000	12.000.000
Ông Phó Đức Tùng	20.000.000	6.000.000
Ông Vũ Thế Thiện	-	12.000.000
Bà Trần Thị Phương	-	6.000.000
Bà Phạm Thị Bích Phương	270.549.616	244.610.122
	1.517.649.807	1.516.973.454
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	227.353.542.188	48.167.366.489
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	-	256.826.905
Công ty TNHH Văn Minh	-	16.850.003
	227.353.542.188	48.441.043.397
ii) <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	25.500.844.000
Ông Đào Hữu Duy Anh	-	4.516.666.000
Ông Đào Hữu Huyền	-	3.843.332.000
Các cổ đông khác	-	16.139.158.000
	-	50.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Tiền thuê đất	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Từ 1 đến 5 năm	1.993.054.909	820.979.093
Trên 5 năm	34.956.739.606	36.128.815.422
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	36.949.794.515	36.949.794.515

**33 NỢ TIỀM TÀNG****Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với tổng diện tích 183.655,5 m<sup>2</sup> để xây dựng nhà máy sản xuất phốt pho vàng và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê. Theo đó, Công ty đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**34 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2022/NQ-HĐQT đề ngày 19 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền với số tiền là 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022.



Phạm Thị Thu Loan  
Người lập



Phạm Thị Bích Phương  
Kế toán trưởng



Đặng Tiến Đức  
Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật